



huǒ guāng

火光

noun · flame, firelight

Example Sentences

yuǎn chù yǒu huǒ guāng shǎn shuò
远处有火光闪烁。

There is a flickering firelight in the distance.

huǒ zāi xiàn chǎng de huǒ guāng yǐng hóng le bàn biān tiān
火灾现场的火光映红了半边天。

The flames at the fire scene lit up half the sky.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火													
光	光	光	光	光	光	光	光	光											